

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Đơn vị tính : đồng)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (31/12/2019)	Số đầu năm (01/01/2019)
1,0	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 =110+120+130+140+150)	100		143.391.256.850	125.390.997.637
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	1.455.879.725	1.038.101.223
1. Tiền	111		1.455.879.725	1.038.101.223
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		37.949.080.111	21.053.815.743
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	37.373.823.457	20.068.107.027
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		99.305.000	648.581.845
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	475.951.654	337.126.871
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		94.434.490.396	95.931.911.146
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	94.434.490.396	95.931.911.146
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	VI.7		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.551.806.618	7.367.169.525
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.164.687.418	6.726.390.025
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước (thuế TNCN)	153		387.119.200	640.779.500
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.4		
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+ 220+240+250+260)	200		25.045.007.525	27.290.841.086
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

1,0	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	220		19.207.725.685	20.571.780.763
1. Tài sản cố định hữu hình	221		19.207.725.685	20.571.780.763
- Nguyên giá	222		121.887.813.175	113.844.929.928
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(102.680.087.490)	(93.273.149.165)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.837.281.840	6.719.060.323
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	5.837.281.840	6.719.060.323
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		168.436.264.375	152.681.838.723

1,0	2	3	4	5
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		124.088.880.787	108.863.864.734
I. Nợ ngắn hạn	310		124.088.880.787	108.863.864.734
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	3.114.927.217	5.378.905.357
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.027.787.454	5.866.934.433
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	779.946.257	2.505.666.588
4. Phải trả người lao động	314		16.718.811.100	12.499.606.400
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	746.071.778	290.847.552
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	930.355.997	1.707.637.962
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	100.151.984.164	79.790.439.422
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		618.996.820	823.827.020

1,0	2	3	4	5
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		44.347.383.588	43.817.973.989
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	44.347.383.588	43.817.973.989
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		27.200.000.000	27.200.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.783.973.989	6.694.088.947
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.363.409.599	9.923.885.042
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9.363.409.599	9.923.885.042
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		168.436.264.375	152.681.838.723

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Xi

Báo cáo tài chính Năm 2019 - Công ty cổ phần Cẩm Hà

Kế toán trưởng

Trần Trung Huân

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2019

Giám đốc



Dương Phú Minh Hoàng

Trang : 3

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VII.1	276.150.553.464	271.073.038.756
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VII.2	11.615.000	341.927.782
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		276.138.938.464	270.731.110.974
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	210.953.338.144	205.890.755.038
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		65.185.600.320	64.840.355.936
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	982.002.397	1.194.634.809
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	3.757.057.522	2.997.392.197
Trong đó : Lãi vay phải trả	23		3.568.250.334	2.813.740.594
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	24.679.967.542	26.235.952.399
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	26.839.121.887	25.325.101.490
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (25+26)]	30		10.891.455.766	11.476.544.659
11. Thu nhập khác	31	VII.6	1.082.639.435	953.006.971
12. Chi phí khác	32	VII.7	107.246.345	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		975.393.090	953.006.971
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		11.866.848.856	12.429.551.630
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VII.10	2.503.439.257	2.505.666.588
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50-51-52)	60		9.363.409.599	9.923.885.042
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		3.442	3.648
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Ghi chú : (*) Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với công ty cổ phần

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Bích Xi

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Trần Trung Huân

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2019

Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Lợi nhuận trước thuế		11.866.848.856	12.429.551.630
	Điều chỉnh cho các khoản:		13.007.297.088	13.001.534.024
2	Khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư		9.406.938.325	10.173.442.884
3	Các khoản dự phòng			
4	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		33.473.696	15.670.108
5	(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.365.267)	(1.319.562)
6	Chi phí lãi vay		3.568.250.334	2.813.740.594
7	Các khoản điều chỉnh khác			
8	Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		24.874.145.944	25.431.085.654
9	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(19.094.680.231)	(1.853.065.878)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		1.497.420.750	(19.974.143.043)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(3.199.366.684)	2.885.725.791
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		881.778.483	3.546.685.123
13	(Tăng) giảm chứng khoán kinh doanh			
14	Tiền lãi vay đã trả		(3.573.893.758)	(2.806.122.945)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.229.159.588)	(2.377.145.972)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.330.000	8.800.000
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.056.160.200)	(2.773.005.400)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(5.898.585.284)	2.088.813.330
II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(8.042.883.247)	(9.034.145.311)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.365.267	1.319.562
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(8.041.517.980)	(9.032.825.749)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2019

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
32	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
33	Tiền thu từ đi vay		249.740.257.699	269.674.095.454
34	Tiền trả nợ gốc vay		(229.378.712.957)	(258.115.810.288)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính			
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(5.984.968.050)	(5.712.291.600)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		14.376.576.692	5.845.993.566
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		436.473.428	(1.098.018.853)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		1.038.101.223	2.092.861.619
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(18.694.926)	43.258.457
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		1.455.879.725	1.038.101.223

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Xi

Kế toán trưởng

Trần Trung Huân

Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Giám đốc

Đương Phú Minh Hoàng

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1/. *Hình thức sở hữu vốn* : Cổ phần hóa
Trong đó : - Vốn góp của Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty cổ phần : 51%
- Vốn góp của các cổ đông khác : 49%
- 2/. *Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, chế biến, xuất khẩu*
- 3/. *Ngành nghề kinh doanh:*
 - a. Công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản
 - b. Cơ khí xây dựng
 - c. Xây dựng dân dụng và công nghiệp
 - d. Sản xuất, mua bán các loại gỗ tròn, gỗ xẻ, đồ nội gia dụng, các loại vật liệu phụ cho ngành gỗ
 - e.
- 4/. *Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường*
- 5/. *Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.*
- 6/. *Cấu trúc doanh nghiệp*
- 7/. *Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:*

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1/. Kỳ kế toán năm: *Bắt đầu từ ngày 01.01 kết thúc vào ngày 31.12*
- 2/. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: *Việt Nam đồng.*

III Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

- 1/. Chế độ kế toán áp dụng theo Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014
- 2/. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: *Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.*

IV Các chính sách kế toán áp dụng:

- 1/. *Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam; Ảnh hưởng do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam*
- 2/. *Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán*
 - Tỷ giá giao dịch thực tế tại Ngân hàng Ngoại thương - CN Đà Nẵng; Công thương - CN Hội An
 - Tỷ giá bình quân gia quyền
- 3/. *Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền*
- 4/. *Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền*
Phương pháp xác định chuyển đổi đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán theo tỷ giá thực tế trong thanh toán
- 5/. *Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:*
 - a. Chứng khoán kinh doanh
 - b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- c. Các khoản cho vay
- d. Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết
- đ. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác
- e. Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

6/ Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7/ Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- a. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: theo kiểm kê thực tế và ghi nhận theo giá gốc
- b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: theo phương pháp bình quân gia quyền
- c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên
- d. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: theo phương pháp đánh giá chất lượng thực tế và tính giá trị theo giá vốn.

8/ Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- a. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo chế độ nhà nước ban hành và chuẩn mực số 03 của QĐ số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 của Bộ Tài Chính và thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ
- b. Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Thực hiện phương pháp khấu hao theo đường thẳng. Ngoài ra trong hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả cao công ty khấu hao nhanh không quá 02 lần.

9/ Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh :

10/ Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại :

11/ Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước :

12/ Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

13/ Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính :

14/ Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- a. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Thực hiện theo chuẩn mực số 16 của QĐ số 165/2002/QĐ - BTC ngày 31.12.2002 của Bộ Tài Chính
- b. Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ

15/ Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :

- Chi phí trả trước: phân bổ dần vào chi phí sản xuất

16/ Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

17/ Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

18/ Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19/ Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Thực hiện theo điều lệ của Công ty cổ phần

- a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- c. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- d. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

20/ Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính: Thực hiện theo chuẩn mực số 14 của quyết định số: 149/2001/QĐ-BTC ngày 31.12.2001 của Bộ Tài Chính

21/ Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

22/ Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23/ Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24/ Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25/ Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

26/ Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

Các chỉ tiêu dưới đây được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND)

1. Tiền	<u>31/12/2019</u>		<u>01/01/2019</u>			
- Tiền mặt	:	34.440.283		23.867.694		
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	:	1.421.439.442		1.014.233.529		
- Tiền đang chuyển	:					
Tổng cộng :		1.455.879.725		1.038.101.223		
2. Các khoản đầu tư tài chính	<u>31/12/2019</u>		<u>01/01/2019</u>			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
b1. Ngắn hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
b2. Dài hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào Công ty con						
- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết						
- Đầu tư vào đơn vị khác						
3. Phải thu của khách hàng	<u>31/12/2019</u>		<u>01/01/2019</u>			
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	:		:			
- (Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng)	:		:			
- Khách hàng Costplus		13.209.961.223		11.304.900.479		
- Khách hàng Noble house home furniture LLC		5.415.970.389		898.129.638		
- Khách hàng Coop Danmark Speditionen A/S		4.102.625.328		6.354.498.400		
- Khách hàng Lyxco Internation Co Ltd		3.927.264.496				
- Khách hàng At home Procurement INC	:	3.317.215.698				
- Khách hàng El Corte Ingless	:	1.912.387.567				
- Khách hàng khác	:	5.488.398.756		1.510.578.510		
Tổng cộng :		37.373.823.457		20.068.107.027		
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	:					
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	:					

4. Phải thu khác	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu BHXH, BHYT, BHTN của NLĐ	290.545.674		62.910.688	
- Phải thu BHXH về trợ cấp ốm đau của NLĐ				
- Ký cược, ký quỹ	15.164		120.000.000	
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu tạm ứng	185.390.816		154.216.183	
b. Dài hạn				
Tổng cộng :	475.951.654		337.126.871	

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị		Giá trị	
a. Tiền				
b. Hàng tồn kho				
c. TSCĐ				
d. Tài sản khác				

6. Nợ xấu	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.			
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi				
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn				
Tổng cộng :				

7. Hàng tồn kho	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	40.033.006.751		30.061.040.886	
- Công cụ, dụng cụ	2.108.000.611		2.251.425.863	
- Chi phí SXKD dở dang	14.118.874.431		21.657.301.771	
- Thành phẩm	38.174.608.603		41.962.142.626	
- Hàng hóa				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ				
Tổng cộng :	94.434.490.396		95.931.911.146	

* Giá trị ghi sổ hàng tồn kho và các khoản phải thu dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả là : 80.000.000.000 đ

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :

8. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
Tổng cộng :				
b. Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho cá :				
- Mua sắm				
- XD CB				
Tổng cộng :				

9. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
* Số dư đầu năm	52.610.801.740	52.740.615.342	7.863.578.664	629.934.182	113.844.929.928
- Mua trong năm		7.629.925.247	412.958.000		8.042.883.247
- Đầu tư XDCB hoàn thành					-
- Tăng khác					-
- Chuyển sang bất động sản đ.tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
* Số dư tại 31/12/2019	52.610.801.740	60.370.540.589	8.276.536.664	629.934.182	121.887.813.175
Giá trị hao mòn lũy kế					-
* Số dư đầu năm	49.679.476.661	37.014.822.513	6.110.142.163	468.707.828	93.273.149.165
- Khấu hao trong năm	906.598.252	7.261.606.494	1.120.821.216	117.912.363	9.406.938.325
- Tăng khác					-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
* Số dư tại 31/12/2019	50.586.074.913	44.276.429.007	7.230.963.379	586.620.191	102.680.087.490
G.trị còn lại của TSCĐ hữu hình					-
- Tại ngày đầu năm	2.931.325.079	15.725.792.829	1.753.436.501	161.226.354	20.571.780.763
- Tại ngày 31/12/2019	2.024.726.827	16.094.111.582	1.045.573.285	43.313.991	19.207.725.685

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay : **5.642.893.862 đ**

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : **82.585.771.964 đ**

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :

- Cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai :

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình :

10. Tăng, giảm TSCĐ vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
* Số dư đầu năm					
- Mua trong năm					
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
* Số dư cuối năm					
Giá trị hao mòn lũy kế					
* Số dư đầu năm					
- Khấu hao trong năm					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
* Số dư cuối năm					
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm					
- Tại ngày cuối năm					

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay :

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :

11 Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	...	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá									
* Số dư đầu năm									
- Thuê tài chính trong năm									
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính									
- Tăng khác									
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính									
- Giảm khác									
* Số dư cuối năm									
Giá trị hao mòn lũy kế									
- Khấu hao trong năm									
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính									
- Tăng khác									
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính									
- Giảm khác									
* Số dư cuối năm									
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính									
- Tại ngày đầu năm									
- Tại ngày cuối năm									

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm :

- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm :

- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản :

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay :

- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá:

13 Chi phí trả trước	:	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
a. Ngắn hạn	:		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	:		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	:		
- Chi phí đi vay	:		
- Chi phí trả trước mua bảo hiểm	:		
- Các khoản khác	:		
b. Dài hạn	:		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	:		
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	:	368.449.300	404.307.000
- Chi phí trả trước về thuê đất tại CS II, III, IV KCN Điện Nam - Điện Ngọc	:	<u>5.468.832.540</u>	<u>6.314.753.323</u>
Tổng cộng :		5.837.281.840	6.719.060.323
14 Tài sản khác		<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
a. Ngắn hạn	:		
b. Dài hạn	:		
Tổng cộng :		0	0

01/01/2019

Trong năm

31/12/2019

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
15. Vay và nợ thuế tài chính						
a. Vay ngắn hạn						
+ NH TMCP Ngoại Thương-CN Đà Nẵng	79.790.439.422	79.790.439.422	249.740.257.699	229.378.712.957	100.151.984.164	100.151.984.164
+ NH TMCP Công Thương-CN Hội An	60.760.125.574	60.760.125.574	181.787.957.286	177.528.712.957	65.019.369.903	65.019.369.903
b. Vay dài hạn	19.030.313.848	19.030.313.848	67.952.300.413	51.850.000.000	35.132.614.261	35.132.614.261
Tổng cộng :	79.790.439.422	79.790.439.422	249.740.257.699	229.378.712.957	100.151.984.164	100.151.984.164

c. Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
- Từ 1 năm trở xuống						
- Trên 1 năm đến 5 năm						
- Trên 5 năm						

d. Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

- Vay
- Nợ thuế tài chính
- Lý do chưa thanh toán

Tổng cộng :

31/12/2019

Gốc

Lãi

Gốc

01/01/2019

Lãi

0

0

0

0

d. Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

31/12/2019

01/01/2019

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
16. Phải trả người bán				
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
<i>Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên</i>				
- Công ty TNHH TM DV & SX Hiệp Nghĩa	550.064.680	550.064.680	155.293.600	155.293.600
- Công ty TNHH TM Hoàng Giang	538.920.800	538.920.800	1.527.901.221	1.527.901.221
- Công ty TNHH TNHH SX - DV & TM Tâm Bình Minh	401.830.000	401.830.000	332.389.695	332.389.695
- Công ty TNHH Bao bì Tấn Đạt			699.068.712	699.068.712
- Phải trả cho các đối tượng khác	1.624.111.737	1.624.111.737	2.664.252.129	2.664.252.129
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn				
<i>Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên</i>				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
Tổng cộng:	3.114.927.217	3.114.927.217	5.378.905.357	5.378.905.357
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên				
Tổng cộng:	0	0	0	0
d. Phải trả người bán là các bên liên quan				

17 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2019
a. Phải nộp				
- Thuế GTGT		176.392.194	176.392.194	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				0
- Thuế xuất, nhập khẩu		150.248.947	150.248.947	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.505.666.588	2.503.439.257	4.229.159.588	779.946.257
- Thuế thu nhập cá nhân				0
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất		263.568.800	263.568.800	0
- Các loại thuế khác		3.000.000	3.000.000	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		36.243.176	36.243.176	0
Tổng cộng:	2.505.666.588	3.132.892.374	4.858.612.705	779.946.257
b. Phải thu				
- Thuế thu nhập cá nhân	640.779.500	1.584.411.475	1.330.751.175	387.119.200
Tổng cộng:	640.779.500	1.584.411.475	1.330.751.175	387.119.200

18 Chi phí phải trả	31/12/2019	01/01/2019
a. Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ] :		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh :		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán :		
- Trích trước chi phí lãi vay :	67.530.328	73.173.752
- Trích trước tiền KP HĐCS Đảng :	205.230.200	217.673.800
- Phải trả chi phí tiền thuê đất CSV - KCN :	473.311.250	
b. Dài hạn		
- Lãi vay :		
- Các khoản khác :		
<u>Tổng cộng :</u>	746.071.778	290.847.552

19 Phải trả khác	31/12/2019	01/01/2019
a. Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết :		
- Kinh phí công đoàn :	172.457.660	170.619.250
- Bảo hiểm xã hội :	0	495.481.441
- Bảo hiểm y tế :		
- Bảo hiểm thất nghiệp :		
- Phải trả về cổ phần hóa :		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn :		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả :	191.850.309	192.818.359
- Thuế TNCN của CBCNV :	432.248.500	697.940.100
- Các khoản phải trả, phải nộp khác :	133.799.528	150.778.812
<u>Tổng cộng :</u>	930.355.997	1.707.637.962
b. Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn :		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác :		
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		

20 Doanh thu chưa thực hiện	31/12/2019	01/01/2019
a. Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước :		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống :		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác :		
<u>Tổng cộng :</u>		
b. Dài hạn		
c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		

21 Trái phiếu phát hành	31/12/2019			01/01/2019		
21.1 Trái phiếu thường	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a. Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá :						
- Loại phát hành có chiết khấu :						
- Loại phát hành có phụ trội :						
Tổng cộng :						
b. Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ :						
Tổng cộng :						
21.2 Trái phiếu chuyển đổi						
a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ :						
b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ :						
c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành CP trong kỳ :						
d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ :						
e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ :						
g. Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ :						
22 Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả				31/12/2019	01/01/2019	
23 Dự phòng phải trả						
a. Ngắn hạn :						
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa :						
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng :						
- Dự phòng tái cơ cấu :						
- Dự phòng phải trả khác :						
Tổng cộng :				_____	_____	
b. Dài hạn :				31/12/2019	01/01/2019	
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa :						
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng :						
- Dự phòng tái cơ cấu :						
- Dự phòng phải trả khác :						
Tổng cộng :				_____	_____	
24 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả :				31/12/2019	01/01/2019	
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại :						
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại. :						
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ :						
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng :						
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng :						
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả :						

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

31/12/2019

01/01/2019

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
* Số dư đầu năm trước	27.200.000.000	0	0	5.751.361.861	9.427.270.859	42.378.632.720
- Tăng vốn trong năm trước				942.727.086		942.727.086
- Lãi trong năm trước					9.923.885.042	9.923.885.042
- Tăng khác						-
- Giảm vốn trong năm trước						-
- Lỗ trong năm trước						-
- Giảm khác					9.427.270.859	9.427.270.859
* Số dư cuối năm trước	27.200.000.000	0	0	6.694.088.947	9.923.885.042	43.817.973.989
* Số dư đầu năm nay	27.200.000.000	0	0	6.694.088.947	9.923.885.042	43.817.973.989
- Tăng vốn trong năm nay				1.089.885.042		1.089.885.042
- Lãi trong năm nay					9.363.409.599	9.363.409.599
- Tăng khác						-
- Giảm vốn trong năm nay					9.923.885.042	9.923.885.042
- Lỗ trong năm nay						-
- Giảm khác (*)						-
* Số dư cuối năm nay	27.200.000.000	0	0	7.783.973.989	9.363.409.599	44.347.383.588

31/12/201901/01/2019

b. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

- Vốn góp của TCT Lâm nghiệp Việt Nam - CTCP (51%)	:	13.872.000.000	13.872.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác (49%)	:	13.328.000.000	13.328.000.000
Tổng cộng :		27.200.000.000	27.200.000.000

31/12/2019Năm trước

c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	:	27.200.000.000	27.200.000.000
+ Vốn góp đầu năm	:	27.200.000.000	27.200.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	:		
+ Vốn góp giảm trong năm	:		
+ Vốn góp cuối năm	:		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	:	5.984.000.000	5.712.000.000

d. Cổ phiếu

31/12/201901/01/2019

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	:	2.720.000	2.720.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	:		
+ Cổ phiếu phổ thông	:	2.720.000	2.720.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn CSH)	:		

- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	:		
+ Cổ phiếu phổ thông	:		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn CSH)	:		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	:	2.720.000	2.720.000
+ Cổ phiếu phổ thông	:	2.720.000	2.720.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn CSH)	:		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	:	10.000	10.000
đ. Cổ tức			
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	:		
e. Các quỹ của doanh nghiệp			
- Quỹ đầu tư phát triển	:	7.783.973.989	6.694.088.947
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	:		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	:		
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp	:		
g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể :			

26 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	<u>31/12/2019</u>	<u>Năm trước</u>
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm	:	
27 Chênh lệch tỷ giá	<u>31/12/2019</u>	<u>Năm trước</u>
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	:	
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác	:	
28 Nguồn kinh phí	<u>31/12/2019</u>	<u>Năm trước</u>
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	:	
- Chi sự nghiệp	:	
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	:	
29 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
a. Tài sản thuê ngoài	:	
- Từ 1 năm trở xuống	:	
- Từ 1 năm đến 5 năm	:	
- Trên 5 năm	:	
b. Tài sản nhận giữ hộ	:	
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác	:	
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế c	:	
c. Ngoại tệ các loại	:	49,674,14 USD
d. Vàng tiền tệ	:	
đ. Nợ khó đòi đã xử lý	:	
e. Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	:	36,925.92 USD

Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh

30 giải trình

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh :

Các chỉ tiêu dưới đây được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND)

Năm 2019

Năm 2018

1 hàng và cung cấp DV

a. Doanh thu

- Doanh thu bán hàng	:	276.150.553.464	271.073.038.756
----------------------	---	-----------------	-----------------

- Doanh thu cung cấp dịch vụ	:		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	:		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	:		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính	:		
Tổng cộng :		276.150.553.464	271.073.038.756
<i>b. Doanh thu đối với các bên liên quan</i>			
<i>c. Doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước</i>			
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	:	11.615.000	341.927.782
<i>Trong đó :</i>			
- Chiết khấu thương mại	:		
- Giảm giá bán hàng	:	11.615.000	341.927.782
- Hàng bán bị trả lại	:		0
		11.615.000	341.927.782
3 Giá vốn hàng bán		Năm 2019	Năm 2018
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	:		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	:	210.953.338.144	205.890.755.038
Trong đó : Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:			
+ Hạng mục chi phí trích trước	:		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục	:		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh	:		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	:		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của bất động	:		
- Giá trị hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ	:		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn	:		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	:		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	:		
Tổng cộng :		210.953.338.144	205.890.755.038
4 Doanh thu hoạt động tài chính		Năm 2019	Năm 2018
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	:	1.365.267	1.319.562
- Lãi bán các khoản đầu tư	:		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	:		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	:	980.637.130	1.193.315.247
- Lãi bán ngoại tệ	:		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	:		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	:		
Tổng cộng :		982.002.397	1.194.634.809
5 Chi phí tài chính		Năm 2019	Năm 2018
- Lãi tiền vay	:	3.568.250.334	2.813.740.594
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	:		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	:		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	:	188.807.188	183.651.603
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	:		
- Chi phí tài chính khác	:		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	:		
Tổng cộng :		3.757.057.522	2.997.392.197

		<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
6 Thu nhập khác			
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	:		
- Lãi do đánh giá lại tài sản	:		
- Tiền phạt thu được	:		
- Thuế được giảm	:		
- Các khoản khác	:	1.082.639.435	953.006.971
Tổng cộng :		1.082.639.435	953.006.971
7 Chi phí khác		Năm 2019	Năm 2018
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	:		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	:		
- Các khoản bị phạt	:	36.243.176	
- Các khoản khác	:	71.003.169	
Tổng cộng :		107.246.345	0
8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		Năm 2019	Năm 2018
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	:	24.679.967.542	26.235.952.399
- Chi phí vật liệu, bao bì	:	19.275.419.848	20.487.406.282
- Chi phí xếp dỡ, niêm chì....	:	2.766.600.537	2.859.280.524
- Cước vận chuyển container	:	1.604.328.913	1.802.637.537
- Các khoản chi phí bán hàng khác	:	1.033.618.244	1.086.628.056
b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	:	27.082.109.042	25.474.111.437
- Chi phí tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	:	13.767.577.268	12.614.385.664
- Chi phí thuê đất CS1,2,3,4,5	:	1.585.800.833	1.482.035.752
- Chi phí khấu hao TSCĐ	:	704.523.973	1.584.405.257
- Chi phí bill tàu	:	377.110.801	407.705.503
- Các khoản chi phí QLDN khác	:	10.647.096.167	9.385.579.261
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý DN	:	242.987.155	149.009.947
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	:		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác	:		
- Các khoản ghi giảm khác	:	242.987.155	149.009.947
9 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố			
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	:	126.557.564.884	150.548.794.011
- Chi phí nhân công	:	83.811.707.559	81.594.168.108
- Chi phí khấu hao TSCĐ	:	9.406.938.325	10.173.442.884
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và CP khác bằng tiền	:	30.969.524.738	33.607.834.774
Tổng cộng :		250.745.735.506	275.924.239.777
10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		Năm 2019	Năm 2018
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		2.412.732.129	2.505.666.588
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	:	90.707.128	
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		2.503.439.257	2.505.666.588
11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		Năm 2019	Năm 2018
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại			

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ :

1 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Năm 2019

Năm 2018

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan :
trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu :
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu :
- Các giao dịch phi tiền tệ khác :

2 Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

3 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường : 249.740.257.699 269.674.095.454
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường :
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi :
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả :
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ và REPO chứng khoán :
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác :

4 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường : 229.378.712.957 258.115.810.288
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường :
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi :
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả :
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ và REPO chứng khoán :
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác :

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng , khoản cam kết và những thông tin tài chính khác :
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
3. Thông tin về các bên liên quan:.

a. Giao dịch phát sinh trong kỳ :

Năm 2019

Năm 2018

Doanh thu mua hàng và cung cấp dịch vụ

- Công ty CP Vinafor Đà Nẵng - 211.444.000

Mua hàng trong kỳ

- Công ty CP Vinafor Đà Nẵng 68.780.001 47.090.911

Chi trả cổ tức

- Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam 3.051.840.000 2.913.120.000

b. Giao dịch với các bên liên quan khác :

Năm 2019

Năm 2018

- Thu nhập của Giám đốc 1.031.342.100 994.025.800

- Thu nhập của thành viên khác trong Ban giám đốc và HĐQT 3.339.776.637 3.214.748.200

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận” (1):.....
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):.....
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác:

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Xi

Kế toán trưởng

Trần Trung Huân

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2019

Giám đốc



Dương Phú Minh Hoàng

